ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31 /2025/QĐ-UBND	*Khánh Hòa, ngày 27 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021;

Căn cứ Thông tư 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1266/TTr-SKHCN ngày 28/8/2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

b) Các cơ quan, tổ chức khác liên quan đến hoạt động thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nội dung định mức kinh tế kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa quy định tại Quyết định này quy định các mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu sử dụng để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ, trong đó:

1. Hao phí lao động là thời gian lao động trực tiếp và gián tiếp cần thiết của các cấp bậc lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ.

Mức hao phí của lao động trực tiếp được tính bằng công, mỗi công tương ứng với 8 giờ làm việc.

Mức hao phí của lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) tính theo tỷ lệ phần trăm (%) của hao phí lao động trực tiếp quy định tại định mức kinh tế - kỹ thuật tương ứng.

2. Hao phí nguyên vật liệu là các loại vật liệu cần thiết được sử dụng trực tiếp để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ. Mức hao phí trong định mức được tính bằng số lượng từng loại vật liệu cụ thể.

3. Hao phí máy móc, thiết bị là các loại máy móc, thiết bị được sử dụng trực tiếp để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ. Mức hao phí trong định mức được tính bằng ca làm việc, mỗi ca tương ứng với 8 giờ làm việc.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ biên soạn và xuất bản các ấn phẩm thông tin khoa học và công nghệ (Phụ lục I kèm theo Quyết định).

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ, vận hành và phát triển cổng thông tin khoa học và công nghệ (Phụ lục II kèm theo Quyết định).

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ xây dựng và quản trị hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ (Phụ lục III kèm theo Quyết định).

4. Định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ công nghệ, chuyên gia công nghệ (Phụ lục IV kèm theo Quyết định).

5. Định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ tổ chức triển lãm khoa học và công nghệ, hội chợ khoa học, công nghệ và thiết bị (Phụ lục V kèm theo Quyết định).

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thống kê khoa học và công nghệ (Phụ lục VI kèm theo Quyết định).

7. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tra cứu và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ (Phụ lục VII kèm theo Quyết định).

8. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ lưu giữ, bảo quản tài liệu khoa học và công nghệ (Phụ lục VIII kèm theo Quyết định).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Khoa học và Công nghệ

a) Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa lập phương án giá, gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ khi các yếu tố hình thành định mức thay đổi (nếu có).

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh (báo cáo);
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ KH&CN;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Khánh Hòa;
- VPUB: LĐ, các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu: VT, CNG, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Nguyễn Long Biên

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 31 /2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ BIÊN SOẠN VÀ XUẤT BẢN CÁC ẤN PHẨM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ biên soạn và xuất bản các ấn phẩm thông tin khoa học và công nghệ

1. Biên soạn và xuất bản Bản tin khoa học và công nghệ giấy

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 số bản tin

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	19,25	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 6/9	0,59	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ) tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
-	Trung học phổ thông trở lên	2,976	

1.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 số bản tin

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	19,84 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,003 ca

1.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 số bản tin

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	0,03
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,01

* Ghi chú:

- Quy cách bản tin tiêu chuẩn tính định mức là 25 trang (Khổ giấy A4).

- Trường hợp tăng/giảm 01 trang, định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng/trừ với hệ số tăng/giảm là 0,5.

- Trường hợp khổ giấy thực tế khác khổ giấy quy chuẩn, định mức được nhân hệ số k = (diện tích khổ giấy thực tế/diện tích khổ giấy tiêu chuẩn).

- Các khoản mục chi phí chưa đưa vào xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật để xây dựng đơn giá dịch vụ Biên soạn và xuất bản Bản tin khoa học và công nghệ giấy gồm: nhuận bút tin/bài/ảnh, thù lao ban biên tập; in ấn bản tin; bưu phí phát hành bản tin;..

Tham chiếu Khoản 3 Mục 1 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

2. Biên soạn tin tức khoa học và công nghệ phát lên Cổng thông tin điện tử

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 tin

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,32	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 6/9	0,0002	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ): tương đương 15% định mức lao động trực tiếp		
-	Trung học phổ thông trở lên	0,048	

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 tin

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	0,3531 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,0003 ca
3	Máy ghi âm	Máy ghi âm kỹ thuật số	0,0047 ca

2.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 tin

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	0,003

2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,001

*Ghi chú:

Tham chiếu Khoản 1 Mục I Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ; VẬN HÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỔNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ; vận hành và phát triển cổng thông tin khoa học và công nghệ

1. Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 hệ thống thông tin

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	662,13	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	140,02	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ): tương đương 15% định mức lao động trực tiếp		
-	Trung học phổ thông trở lên	120,32	

1.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 hệ thống thông tin

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	802,15 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,05 ca

1.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 hệ thống thông tin

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	0,24
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,08

*Ghi chú:

Tham chiếu Điểm b Khoản 1 Mục 7 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

2. Vận hành và phát triển cổng thông tin khoa học và công nghệ

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 cổng thông tin

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	12,21	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	17,69	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ): tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
-	Trung học phổ thông trở lên	4,485	

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 cổng thông tin

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	29,9 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,03 ca

2.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 cổng thông tin

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	0,15
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,05

*Ghi chú:

Tham chiếu Điểm b Khoản 2 Mục 7 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ QUẢN TRỊ HẠ TẦNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ xây dựng và quản trị hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ

A. Quản trị hệ thống mạng

1. Quản trị thiết bị định tuyến

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 thiết bị định tuyến

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	192,69	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	5,49	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ): tương đương 15% định mức lao động trực tiếp		
-	Trung học phổ thông trở lên	29,727	

1.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 thiết bị định tuyến

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	198,18 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,02 ca

1.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 thiết bị định tuyến

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	0,09
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,03

***Ghi chú:**

Tham chiếu Điểm b Khoản 1.1 Mục 6 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

2. Quản trị thiết bị chuyển mạch

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 thiết bị chuyển mạch

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	88,79	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	0,16	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ): tương đương 15% định mức lao động trực tiếp		
-	Trung học phổ thông trở lên	13,343	

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 thiết bị chuyển mạch

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	88,95 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,01 ca

2.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 thiết bị chuyển mạch

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	0,03
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,01

***Ghi chú:**

Tham chiếu Điểm b Khoản 1.2 Mục 6 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

3. Quản trị thiết bị an toàn an ninh

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

3.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 thiết bị an toàn an ninh

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	140,13	

-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	1,25	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ): tương đương 15% định mức lao động trực tiếp		
-	Trung học phổ thông trở lên	21,207	

3.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 thiết bị an toàn an ninh

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	141,38 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,01 ca

3.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 thiết bị an toàn an ninh

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	0,06
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,02

***Ghi chú:**

Tham chiếu Điểm b Khoản 1.3 Mục 6 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

B. Quản trị máy chủ

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 máy chủ

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	28,51	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	5,99	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ): tương đương 15% định mức lao động trực tiếp		
-	Trung học phổ thông trở lên	5,175	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 máy chủ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)

1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	34,5 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,001 ca

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 máy chủ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	0,003
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,001

*Ghi chú:

Tham chiếu Điểm b Khoản 2 Mục 6 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

C. Quản trị các thiết bị công nghệ thông tin

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 máy tính để bàn

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	0,82	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ): tương đương 15% định mức lao động trực tiếp		
-	Trung học phổ thông trở lên	0,123	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 máy tính để bàn

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	0,77 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,001 ca

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 máy tính để bàn

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	0,006
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,002

***Ghi chú:** *Tham chiếu Điểm b Khoản 3 Mục 6 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.*

D. Tổ chức phục vụ kỹ thuật họp trực tuyến

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 1 cuộc họp (thời gian 4 giờ)

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	0,75	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	1,81	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ) tương đương 15% định mức lao động trực tiếp		
-	Trung học phổ thông trở lên	0,384	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 1 cuộc họp (thời gian 4 giờ)

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	1,31 ca

*Ghi chú:

- Thời gian cho 01 cuộc họp tiêu chuẩn tính định mức: 04 giờ. Nếu thời gian cuộc họp tăng thêm 01 giờ thì định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng với hệ số 0,125.

Tham chiếu Điểm b Khoản 4 Mục 6 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU HỒ SƠ CÔNG NGHỆ, CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ công nghệ, chuyên gia công nghệ

1. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ công nghệ

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 hồ sơ công nghệ

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	0,34	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	1,73	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ) tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
-	Trung học phổ thông trở lên	0,3105	

1.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 hồ sơ công nghệ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	2,07 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,01 ca

1.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 hồ sơ công nghệ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	0,03
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,01

***Ghi chú:** *Tham chiếu Điểm b Khoản 1 Mục 3 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.*

2. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên gia công nghệ

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 hồ sơ chuyên gia

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	0,335	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	1,532	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ) tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
-	Trung học phổ thông trở lên	0,2801	

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 hồ sơ chuyên gia

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	1,867 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,009 ca

2.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 hồ sơ chuyên gia

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	0,03
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,01

***Ghi chú:** *Tham chiếu Điểm b Khoản 2 Mục 3 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.*

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT DỊCH VỤ TỔ CHỨC TRIỂN LÃM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, HỘI CHỢ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ tổ chức triển lãm khoa học và công nghệ, hội chợ khoa học, công nghệ và thiết bị.

1. Tổ chức triển lãm thành tựu khoa học và công nghệ

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	33,19	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	45,53	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ) tương đương 15% định mức lao động trực tiếp		
-	Trung học phổ thông trở lên	11,808	

1.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	78,72 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,65 ca

1.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	3,15
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	1,05

***Ghi chú:** *Tham chiếu Điểm b Khoản 1 Mục 5 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.*

- Bảng định mức trên được áp dụng cho 01 sự kiện với quy mô là 50 gian hàng. Nếu tăng/giảm 25 gian hàng thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm là 1,05/0,95.

- Trường hợp nếu số gian hàng tăng giảm với bước nhảy khác 25 thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm theo công thức nội suy 2 chiều sau:

$$A = a_1 + (a_2 - a_1) \times (B - b_1) : (b_2 - b_1)$$

Trong đó:

A: Hệ số các thành phần hao phí (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) tương ứng với số gian hàng B

B: Số gian hàng cần xác định hệ số

b1: Số gian hàng tại cận dưới liền kề với gian hàng B

b2: Số gian hàng tại cận trên liền kề với gian hàng B

a1: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới b1

a2: Định mức các thành phần hao phí tại cận trên b2

2. Tổ chức triển lãm hình ảnh thành tựu khoa học và công nghệ

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	11,63	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	43,34	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ) tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
-	Trung học phổ thông trở lên	8,2455	

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	53,96 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,36 ca

2.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	1,74
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,58

***Ghi chú:** *Tham chiếu Điểm b Khoản 2 Mục 5 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.*

- Bảng định mức trên được áp dụng cho 01 sự kiện với quy mô là 100 poster. Nếu tăng/giảm 25 poster thì định mức (Vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm là 1,05/0,95.

- Trường hợp nếu số poster tăng giảm với bước nhảy khác 25 thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm theo công thức nội suy 2 chiều sau:

$$A = a_1 + (a_2 - a_1) \times (B - b_1) : (b_2 - b_1)$$

Trong đó:

A: Hệ số các thành phần hao phí (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) tương ứng với số poster B

B: Số poster cần xác định hệ số

b1: Số poster tại cận dưới liền kề với poster B

b2: Số poster tại cận trên liền kề với poster B

a1: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới b1

a2: Định mức các thành phần hao phí tại cận trên b2

3. Tổ chức hội chợ công nghệ và thiết bị (Techmart)

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

3.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	162,39	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	116,72	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ) tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
-	Trung học phổ thông trở lên	41,867	

3.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	277,6 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	12,36 ca

3.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	59,1
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	19,7

*Ghi chú:

Tham chiếu Điểm b Khoản 3 Mục 5 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

- Bảng định mức trên được áp dụng cho 01 sự kiện với quy mô là 250 gian hàng. Nếu tăng/giảm 50 gian hàng thì định mức (Vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/ giảm là 1,1/0,9.

- Trường hợp nếu số gian hàng tăng giảm với bước nhảy khác 50 thì định mức (Vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm theo công thức nội suy 2 chiều sau:

$$A = a_1 + (a_2 - a_1) \times (B - b_1) : (b_2 - b_1)$$

Trong đó:

A: Hệ số các thành phần hao phí (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) tương ứng với số gian hàng B

B: Số gian hàng cần xác định hệ số

b1: Số gian hàng tại cận dưới liền kề với gian hàng B

b2: Số gian hàng tại cận trên liền kề với gian hàng B

a1: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới b1

a2: Định mức các thành phần hao phí tại cận trên b2

Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ thống kê khoa học và công nghệ

1. Điều tra thống kê khoa học và công nghệ

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 1 cuộc điều tra

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	342,3	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	658,9	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ) tương đương 15% định mức lao động trực tiếp		
-	Trung học phổ thông trở lên	150,18	

1.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 1 cuộc điều tra

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	853,4 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	8,5 ca

1.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 1 cuộc điều tra

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	40,8
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	13,6

*Ghi chú: *Tham chiếu Điểm b Khoản 1 Chương II Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.*

2. Báo cáo thống kê cấp tỉnh về khoa học và công nghệ

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 1 báo cáo

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	20,75	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	31,00	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ) tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
-	Trung học phổ thông trở lên	7,7625	

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 1 báo cáo

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	41,75 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	2,21 ca

2.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 1 báo cáo

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	10,5
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	3,5

*Ghi chú:

Tham chiếu Điểm b Khoản 2.1 Chương II Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

3. Báo cáo hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

3.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 1 báo cáo

STT	Định mức lao động	Định mức	Ghi

		(công)	chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	7,02	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	10,13	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ) tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
-	Trung học phổ thông trở lên	2,5725	

3.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 1 báo cáo

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	17,14 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,02 ca

3.3.Định mức vật tư

Đơn vị tính: 1 báo cáo

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	0,09
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,03

*Ghi chú:

Tham chiếu Điểm b Khoản 2.2 Chương II Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ TRA CỨU VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ tra cứu và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ.

1. Tra cứu tài liệu điện tử

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 1 phiếu trả lời

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	1,1873	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ) tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
-	Trung học phổ thông trở lên	0,1781	

1.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 1 phiếu trả lời

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	1,1490 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,0055 ca

1.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 1 phiếu trả lời

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	0,0006
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,0055

***Ghi chú:** *Tham chiếu Điểm b Khoản 1 Mục 1 Chương III Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.*

2. Tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 1 phiếu trả lời

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	0,5064	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	0,1176	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ) tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
-	Trung học phổ thông trở lên	0,0936	

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 1 phiếu trả lời

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	0,6142 ca
2	Máy in	Máy in 02 mặt	0,004 ca

2.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 1 phiếu trả lời

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	A4	0,018
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,006

***Ghi chú:** *Tham chiếu Điểm b Khoản 2 Mục 1 Chương III Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.*

Phụ lục VIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ LƯU GIỮ, BẢO QUẢN TÀI LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ lưu giữ, bảo quản tài liệu khoa học và công nghệ.

1. Lưu giữ và bảo quản tài liệu khoa học và công nghệ

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 100 tài liệu

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (định mức công của lao động có chuyên môn)		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	0,13	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn chung, thừa hành, phục vụ) tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
-	Trung học phổ thông trở lên	0,0195	

1.2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 100 tài liệu

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc, thiết bị (ca)
1	Máy hút bụi	Máy hút bụi khô; công suất <3000W	0,13 ca

1.3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 100 tài liệu

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giẻ lau	Kg	Lau được bụi mịn	0,07

***Ghi chú:** *Tham chiếu Điểm b Khoản 2 Mục 3 Chương III Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.*